TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2025/DS-ST
Ngày: 26/9/2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Quý Thành

Ông Trần Thiện Đạo

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Như Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa***: Ông Bùi Hồng Nam - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 190/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2023, giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Lô B, Ô DC11, Khu T, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là phường N, tỉnh Khánh Hòa);

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Lê Hồng Q, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số I đường N, phường T, thành phố N (nay là phường N), tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số A đường C, thôn V, xã V, thành phố N (nay là phường B, tỉnh Khánh Hòa); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1940; địa chỉ: Thôn V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là phường B, tỉnh Khánh Hòa); có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Q1, sinh năm 1955; địa chỉ: Số F, Tổ I, đường N, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là phường B, tỉnh Khánh Hòa); có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1930 (chết tháng 9/2024)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T:

+ Ông Lê T1 và ông Lê Quốc T2; địa chỉ: Thôn V, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa (nay là phường B, tỉnh Khánh Hòa); vắng mặt

+ Bà Lê Thị T3; địa chỉ: Số C đường P, phường B, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

+ Bà Lê Thị N; địa chỉ: DcFurnesvegen A B H, Na Uy; vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Trà G, sinh năm 1989 và ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1989; cùng địa chỉ thường trú: Thôn V, xã V, thành phố N (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa; cùng địa chỉ liên hệ: Số A đường C, thôn V, xã V, thành phố N (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa; bà G có mặt, ông D vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Trà M, sinh năm 1986; địa chỉ thường trú: Thôn V, xã V, thành phố N (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ liên hệ: Số A đường C, thôn V, xã V, thành phố N (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

6. Phòng C tỉnh Khánh Hòa (nay là Phòng C tỉnh Khánh Hòa); vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Xuân T4 - Công chứng viên Phòng C tỉnh Khánh Hòa (nay là Phòng C tỉnh Khánh Hòa); vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số A đường H, phường N, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại Đơn khởi kiện ngày 01/11/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày**:*

Cha mẹ bà là ông Nguyễn Phụng L1 (chết ngày 19/7/2003) và bà Bùi Thị D1 (chết ngày 20/9/2014). Cha mẹ bà có 05 người con gồm: bà (Nguyễn Thị H), ông Nguyễn Văn H1 (bị đơn), bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Q1 và bà Nguyễn Thị T. Cha mẹ bà không có cha mẹ nuôi, không có con nuôi và không có con riêng nào khác.

Cha mẹ bà là chủ sử dụng thửa đất số 782, tờ bản đồ 8A, tại Thôn V, xã V, thành phố N (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R546546, số vào sổ 01542 QSDĐ/VL-NT do UBND thành phố N cấp ngày 17/10/2000 cho cha mẹ bà. Trên đất có nhà do bà bỏ tiền ra xây dựng cho cha mẹ ở.

Trước khi qua đời, cha mẹ bà lập Di chúc được Phòng công chứng Nhà nước số 01 tỉnh Khánh Hòa công chứng ngày 27/02/2001, số công chứng: 08/DC, để cho bà thừa kế toàn bộ đất và nhà trên đất có cấu trúc: nhà hai tầng có gác lửng, tường gạch, mái bê tông cốt thép, nền gạch hoa, sàn bê tông cốt thép; diện tích đất: 162m^2; diện tích xây dựng: 102m^2.

Do bà đã định cư tại Nhật Bản từ lâu nên từ khi cha mẹ mất đến nay, ông Nguyễn Văn H1 là người quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất của cha mẹ bà và giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do ông H1 không giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như nhà đất cho bà nên bà không thể làm thủ tục khai nhận tài sản theo di chúc của cha mẹ để lại.

Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo di chúc cho bà nhà đất cha mẹ bà để lại và buộc ông Nguyễn Văn H1 và những người con của ông H1 đang ở tại nhà đất trên giao trả cho bà nhà đất.

***Tại các Biên bản lấy lời khai ngày 08/10/2024 và ngày 25/4/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn H1 trình bày**:*

Ông và bà Nguyễn Thị H là anh em ruột. Ông thống nhất với lời khai của bà H về cha mẹ và các anh em trong gia đình. Bà Nguyễn Thị T đã chết vào tháng 9/2024, có chồng là Lê T1 (hiện đã già yếu) và 03 người con là Lê Thị T3, Lê Thị N, Lê Quốc T2.

Phần đất bà H tranh chấp thừa kế theo di chúc thuộc thửa đất 782, tờ bản đồ 8A, trên đất có nhà 02 tầng đều là tài sản của cha mẹ ông để lại. Đất do cha mẹ ông mua, ông góp thêm 2,5 cây vàng, còn nhà do bà H gửi tiền về cho cha mẹ xây, ông góp 2.000USD để xây nhà và 1,5 cây vàng để xây dựng bếp và công trình phụ.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cha mẹ ông chết không để lại di chúc, chữ ký trong tờ Di chúc lập ngày 26/02/2001 mà nguyên đơn cung cấp không phải của cha ông; việc cha mẹ ông lập di chúc mà không có mặt các con là sai.

Trong trường hợp Tòa án chia thừa kế nhà đất trên thì ông yêu cầu tính công sức đóng góp cho ông trong việc tạo lập nhà đất là 04 cây vàng và tính công sức quản lý di sản cho ông.

Ngoài nhà đất trên, cha mẹ ông còn có các thửa đất số 427 cùng căn nhà từ đường cấp 4 trên đất và thửa đất 81 tờ bản đồ 8A theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01542 QSDĐ/VL-NT do UBND thành phố N cấp ngày 17/10/2000 cho ông Nguyễn Phụng L1 và bà Bùi Thị D1 (cấp chung với thửa đất đang tranh chấp). Hiện, ông đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang quản lý các tài sản trên nhưng ông không yêu cầu chia thừa kế.

Hiện nay, ông để cho con gái ông là Nguyễn Thị Trà G và chồng là Huỳnh Văn D cùng hai con nhỏ sinh sống tại nhà đất tranh chấp.

Sau khi cha mẹ ông chết, ông không sửa chữa, cải tạo nhà đất đang tranh chấp mà con gái ông là Nguyễn Thị Trà G có chống thấm lại sàn tầng 2 và đi lại đường ống nước.

***Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày**:*

- Bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Q1 cùng trình bày:

Nhà đất đang tranh chấp là do bà Nguyễn Thị H gửi tiền về cho cha mẹ mua đất, xây nhà để cha mẹ ở và sau này, bà H về Việt Nam ở. Các bà biết việc cha mẹ làm di chúc để lại nhà đất cho bà H, cha các bà có nói là tiền mua đất, xây nhà của bà H nên di chúc để lại cho bà H. Vì vậy, các bà đồng ý với việc khởi kiện của bà H.

- Bà Nguyễn Thị Trà G trình bày:

Hiện nay, gia đình bà đang sinh sống tại địa chỉ A C, thôn V, xã V, thành phố N (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa là nhà đất mà bà H đang tranh chấp.

Khi còn sống, bà Bùi Thị D1 nói với con cháu tâm nguyện để lại nhà đất này cho ông Nguyễn Văn H1 và ông H1 phải để lại căn nhà Võ T5 cho bà Nguyễn Thị Trà M và bà Nguyễn Thị Trà G mỗi người một nửa.

Trong quá trình sinh sống tại nhà đất đang tranh chấp, bà có sửa chữa chống thấm sàn tầng 2, trần tầng 1, đi lại đường ống nước, đường dây điện cho nhà, tráng lại sân xi măng… chi phí hết khoảng 70.000.000đ.

- *Bà Nguyễn Thị Trà M trình bày:* Hiện, bà đang sống tại nhà đất tranh chấp cùng gia đình bà Nguyễn Thị Trà G. Bà không đóng góp gì vào việc xây, sửa nhà. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Bà Lê Thị N trình bày*: Bà không đòi hỏi quyền lợi gì đối với nhà đất tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa:

Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế theo Di chúc ngày 26/02/2001 của ông Nguyễn Phụng L1 và bà Bùi Thị D1 cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với nhà đất tại thửa đất số 782, tờ bản đồ 8A, tọa lạc tại thôn V, xã V, thành phố N (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa và xem xét cho bà Nguyễn Thị Trà G được thanh toán chi phí sửa chữa nhà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01542 QSDĐ/VL-NT ngày 17/10/2000 do UBND thành phố N cấp cho hộ ông Nguyễn Phụng L1 và bà Bùi Thị D1 đối với thửa đất số 782, tờ bản đồ 8A, diện tích 180m^2, loại đất ở, tọa lạc tại thôn V, xã V, thành phố N (nay là phường B), tỉnh Khánh Hòa, lời thừa nhận của các đương sự có mặt tại phiên tòa và hồ sơ xây dựng nhà trên đất có đủ căn cứ xác định nhà đất đang tranh chấp trên là tài sản của Nguyễn Phụng L1 và bà Bùi Thị D1. Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 cho rằng ông có góp tiền vào việc mua đất và xây dựng nhà nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

[2] Vị trí và diện tích thửa đất thửa đất số 782, tờ bản đồ 8A theo đo vẽ thực tế là 168,6m^2 lệch so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp nhưng ranh giới đất hiện đang sử dụng rõ ràng, phía Nam giáp đường đi, ba phía còn lại ranh đất là tường xây của chủ thửa đất 782 hoặc các thửa đất giáp ranh, đại diện UBND phường xác định không có ai tranh chấp ranh đất với chủ thửa đất 782, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2000 được đo theo hệ tọa độ giả định nên Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để giải quyết nhà đất tranh chấp theo diện tích đo thực tế theo Trích đo địa chính thửa đất kèm theo bản án.

[3] Ông Nguyễn Phụng L1 (chết ngày 19/7/2003) và bà Bùi Thị D1 (chết ngày 20/9/2014) để lại Di chúc ngày 26/02/2001, được Phòng C tỉnh Khánh Hòa chứng thực, có nội dung để lại toàn bộ nhà đất tại thửa đất số 782, tờ bản đồ 8A cho con gái là bà Nguyễn Thị H.

[4] Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 cho rằng Di chúc không có giá trị vì không có sự tham gia của các con, chữ ký của ông L1 trong Di chúc không giống chữ ký của ông L1 trong Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông Nguyễn

Phụng L1 với bà Bùi Thị D1 và Kết luận giám định của Phòng K Công an tỉnh K đã xác định không đủ căn cứ xác định chữ ký trong Di chúc là của ông L1.

[5] Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy: Nhà đất là tài sản riêng của ông L1 và bà D1 nên ông, bà có quyền tự định đoạt mà không cần sự đồng ý của các con. Theo Kết luận giám định của Phòng K Công an tỉnh K, dấu vân tay trong Di chúc được xác định là của bà D1 còn chữ ký của ông L1 thì không đủ căn cứ kết luận chứ không kết luận là không phải chữ ký của ông L1. Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông Nguyễn Phụng L1 với bà Nguyễn Thị D2 có chữ ký thật của ông L1 mà bị đơn nêu cũng đã được sử dụng làm tài liệu mẫu so sánh khi giám định chữ ký. Di chúc ngày 26/02/2001 còn được công chứng hợp pháp nên có đủ căn cứ xác định Di chúc có hiệu lực. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế theo Di chúc được chấp nhận; những người đang sử dụng nhà đất tranh chấp phải giao lại nhà đất cho bà H.

[6] Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 cho rằng ông đã đóng góp tiền cho cha mẹ để mua đất và xây nhà là 4 cây vàng và yêu cầu tính công sức quản lý di sản cho ông nhưng ông không có gì chứng minh việc đóng góp tiền trong khi nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh chị em ông có lời khai tại hồ sơ vụ án đều không thừa nhận việc này. Về công sức quản lý di sản, thực tế ông H1 chỉ ở một thời gian và sau đó đã để cho các con sử dụng nhà đất làm chỗ ở và kinh doanh nên Tòa án không chấp nhận yêu cầu tính công sức quản lý di sản cho ông H1.

[7] Quá trình sử dụng nhà đất, bà Nguyễn Thị Trà G có sửa chữa nhà, chi phí hết 70.000.000đ và yêu cầu bà H thanh toán số tiền này. Hội đồng xét xử xét thấy: Tuy vợ chồng bà G được lợi từ việc sử dụng nhà đất để kinh doanh nhưng việc bà G sửa chữa nhà là có thật trong khi bà Nguyễn Thị H ở nước ngoài nên cần chấp nhận yêu cầu của bà G.

[8] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01542 QSDĐ/VL-NT ngày 17/10/2000 do UBND thành phố N cấp cho hộ ông Nguyễn Phụng L1 và bà Bùi Thị D1 đối với thửa đất số 782, tờ bản đồ 8A được cấp chung với 02 thửa đất khác và đang do bị đơn ông Nguyễn Văn H1 giữ nên ông H1 có trách nhiệm phối hợp với nguyên đơn để nguyên đơn thực hiện việc đăng ký quyền tài sản đối với nhà đất được nhận thừa kế.

[9] Chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu chi phí giám định chữ ký và đã nộp đủ. Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng và đã nộp đủ.

[10] Án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bị đơn là người cao tuổi, có yêu cầu miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho bị đơn. Nguyên đơn phải chịu 3.500.000đ án phí sơ thẩm đối với số tiền phải thanh toán cho bà G.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 630 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Bà Nguyễn Thị H được nhận thừa kế tài sản của ông Nguyễn Phụng L1 và bà Bùi Thị D1 là thửa đất số 782, tờ bản đồ 8A, tọa lạc tại thôn V, phường B, tỉnh Khánh Hòa, nay là thửa đất số 566, tờ bản đồ 59, bản đồ địa chính phường B, diện tích đo thực tế 168,6m^2, trong đó, diện tích QHGT là 91,6m^2, diện tích còn lại là 77m^2 và nhà cùng vật kiến trúc trên đất theo Trích đo địa chính thửa đất và Bản vẽ hiện trạng nhà kèm theo bản án.

Ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Trà G, ông Huỳnh Văn D và bà Nguyễn Thị Trà M phải giao lại nhà đất trên cho bà Nguyễn Thị H.

Bà Nguyễn Thị H có quyền đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản được nhận thừa kế theo quyết định của Tòa án.

2. Chi phí tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 phải chịu chi phí giám định chữ ký và đã nộp đủ. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đã nộp đủ.

3. Án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn ông Nguyễn Văn H1.

- Bà Nguyễn Thị H phải chịu 3.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 12.000.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm bà đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000316 ngày 13/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa; như vậy, bà Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí và được trả lại 8.500.000đ.

Qui định chung:

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: Tòa DS, VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hiền